



THE
WORLD
BANK



Dự án VnSAT - Chuyển đổi nông nghiệp bền vững

BẢN TIN TUẦN

Tuần 14 (từ 02/04 – 06/04/2018)



ĐIỂM TIN

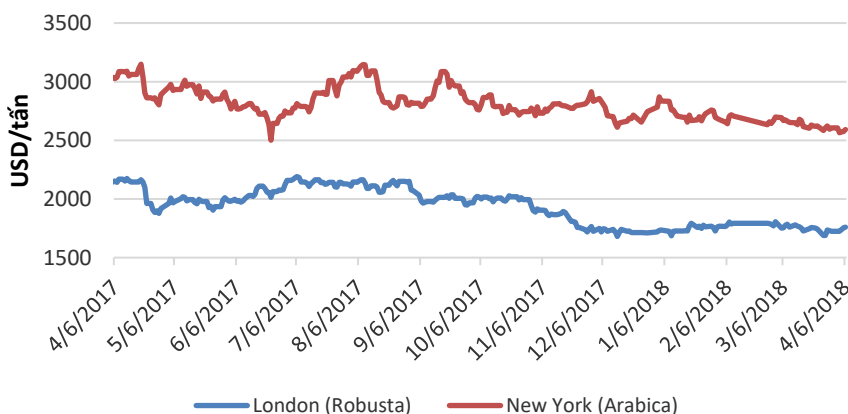
Giá Robusta kỳ hạn tuần này tăng nhẹ so với tuần trước

Giá Arabica kỳ hạn tuần này tiếp tục giảm so với tuần trước

Xuất khẩu cà phê trong tháng 3 của Brazil, Indonesia, Costa Rica giảm, trong khi của Honduras tăng

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Giá cà phê đóng cửa tại các sàn London và NewYork



Nguồn: Sàn kỳ hạn ICE, www.theice.com

Giá cà phê Robusta bình quân trên sàn kỳ hạn London tuần này đạt 1.741 USD/tấn, tăng 1,6% so với tuần trước nhưng vẫn thấp hơn 19,7% so với cùng kỳ năm 2017. Giá cao nhất trong tuần đạt 1.759 USD/tấn, giá thấp nhất là 1.725 USD/tấn [1].

Giá cà phê Arabica bình quân trên sàn kỳ hạn New York tuần qua đạt 2.582 USD/tấn, giảm 80 USD so với tuần trước và thấp hơn 17,5% so với cùng thời điểm năm 2017. Giá cao nhất trong



tuần đạt 2.605 USD/tấn, giá thấp nhất trong tuần đạt 2.566 USD/tấn [1].

Bộ thương mại Brazil cho biết, xuất khẩu cà phê nước này trong tháng 3 đạt 2,24 triệu bao, giảm 9,9% (246.596 bao) so với cùng kỳ năm trước. Lượng cà phê Brazil xuất khẩu giảm mạnh trong tháng này là do giá cà phê trên sàn New York xuống thấp khiến các thương nhân cà phê tại Brazil đẩy mạnh giao dịch với các nhà rang xay trong nước và giảm lượng hàng cho xuất khẩu [3].

Viện cà phê quốc gia Honduras (IHCAFE) cho biết, xuất khẩu cà phê tháng 3 của nước này đạt 976.631 bao, cao hơn 21,93% (175.662 bao) so với cùng kỳ năm ngoái. Tuy xuất khẩu cà phê của Honduras vẫn liên tục tăng nhưng dự kiến tổng lượng cà phê xuất khẩu niên vụ 2017/18 sẽ không đạt mục tiêu 7,7 triệu bao cà phê do sản lượng sụt giảm trong điều kiện thời tiết bất lợi và dịch bệnh rỉ sắt đang có nguy cơ bùng phát tại khu vực Trung Mỹ [4].

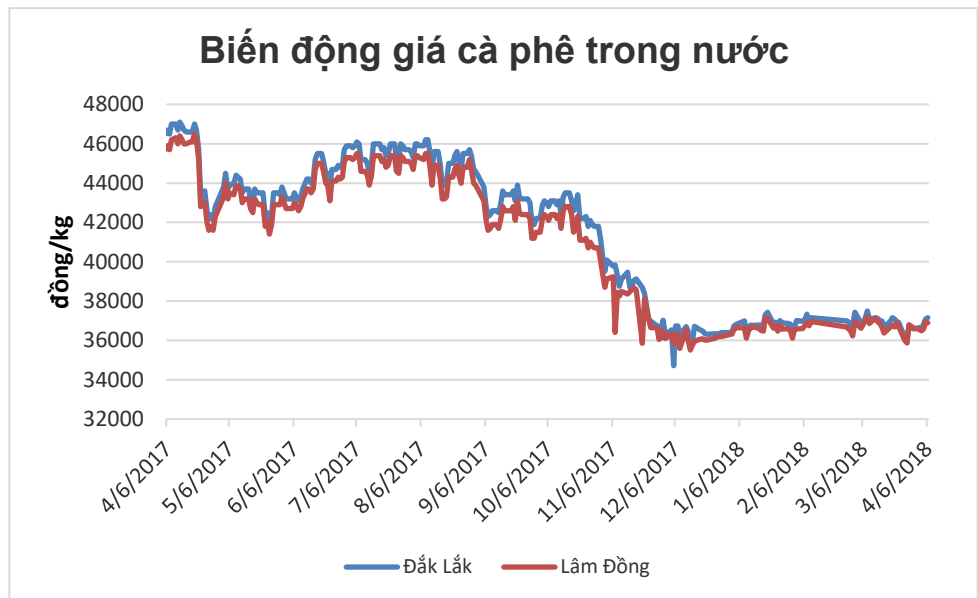
Chính phủ Indonesia cho biết, xuất khẩu cà phê quốc gia này trong tháng 3/2018 tiếp tục giảm mạnh, chỉ đạt 71.337 bao, thấp hơn 74,5% (208.486 bao) so với tháng 3 năm ngoái. Lũy kế xuất khẩu cà phê 6 tháng đầu niên vụ 2017/18 của Indonesia đạt 743.053 bao, thấp hơn 68,4% (1,6 triệu bao) so với cùng kỳ niên vụ trước [4].

Viện cà phê quốc gia Costa Rica cho biết, xuất khẩu cà phê của nước này trong tháng 3 đạt 150.496 bao, thấp hơn 10,66% (17.917 bao) so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế xuất khẩu 6 tháng đầu niên vụ 2017/18 của nước này đạt 456.576 bao, cao hơn 3,66% so với cùng kỳ niên vụ cà phê 2016/17 [4].

**ĐIỂM TIN**

Giá cà phê tại một số tỉnh Tây Nguyên và giá cà phê giao ngay tại cảng Sài Gòn (FOB) tăng theo xu hướng giá cà phê quốc tế

Các tỉnh Tây Nguyên hiện nay đang rà soát lại diện tích cà phê trên địa bàn theo hướng quy hoạch giảm diện tích, tăng năng suất cây cà phê

THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Nguồn: CTV dự án VNSAT thu thập

Giá cà phê tại khu vực Tây Nguyên tuần này tăng nhẹ so với tuần trước. Tại Đắc Lắc, giá cà phê bình quân đạt 36.869 đ/kg, tăng 1,2% so với tuần trước và vẫn thấp hơn 21% so với cùng kỳ năm 2017. Tại Lâm Đồng, giá cà phê tăng 292 đồng đạt 36.697 đ/kg, vẫn thấp hơn 20,2% so với cùng kỳ năm 2017 [5].

Giá cà phê xuất khẩu giao ngay (FOB) tại cảng Sài Gòn tuần này cũng tăng nhẹ theo xu hướng thị trường thế giới. Giá cà phê xuất khẩu tuần này đạt 1.661 USD/tấn, tăng 1,7% so với tuần trước và vẫn thấp hơn 23% so với cùng kỳ năm 2017 [7].

Theo tin từ Sở Nông nghiệp & PTNT các tỉnh Tây Nguyên (Đắc Lắc, Lâm Đồng, Đắc Nông, Gia Lai, Kon Tum), hiện nay, các tỉnh này đã tiến hành rà soát lại toàn bộ diện tích nhằm phát triển cà phê theo quy hoạch để thích hợp với các điều kiện tự nhiên, nhất là chủ động nguồn nước tưới, nâng cao chất lượng sản phẩm, đảm bảo hiệu quả phát triển bền vững [9].

Theo quy hoạch của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, đến năm 2020, 4 tỉnh Tây Nguyên gồm: Đắc Lắc, Lâm Đồng, Đắc Nông, Gia Lai được xác định là vùng trọng điểm cà phê của cả nước ổn định diện tích khoảng 530.000 ha; trong đó, Đắc Lắc ổn định diện tích 190.000 ha, Lâm Đồng 150.000 ha,



Đắk Nông 115.000 ha, Gia Lai 75.000 ha. Đặc biệt, tuy diện tích giảm nhưng các tỉnh Tây Nguyên tập trung đầu tư trồng tái canh, ghép cải tạo bằng các giống cà phê mới, thực hiện đồng bộ các biện pháp thâm canh để mỗi niên vụ vẫn đạt từ 1,2 đến 1,3 triệu tấn cà phê nhân trở lên [5].

Nguồn tham khảo:

- [1]. <https://www.theice.com/index>
- [2]. <https://www.agra-net.com/agra/international-coffee-report/>
- [3]. <http://greencoffeeassociation.org/>
- [4]. <https://scasa.co.za/blogs/market-reports>
- [5]. CTV tổng hợp giá cà phê và tin cà phê tại địa phương;
- [6]. Chi cục BVTV các tỉnh Tây Nguyên
- [7]. <https://www.customs.gov.vn/default.aspx>
- [8]. <http://giacaphe.com/>
- [9]. <https://tintaynguyen.com/nong-nghiep/>
- [10]. Reuters



Phụ lục: Giá cà phê tại các tỉnh Tây Nguyên tuần này

ĐVT: đồng/kg

Tỉnh/Huyện	Thứ 2	Thứ 3	Thứ 4	Thứ 5	Thứ 6	Biến động so tuần trước
Đắk Lắk						
<i>Giá đại lý</i>						
Cư M'gar (xôvối)	36.700	36.667	36.967	37.267	36.900	420
Ea H'leo (xôvối)	36.900	36.667	36.667	37.033	37.133	240
Krông Năng (xôvối)	36.467	36.467	36.833	37.033	37.167	460
<i>Giá công ty</i>						
Cư M'gar (xôvối)	37.100	37.000	37.300	37.600	37.250	337
Ea H'leo (xôvối)	37.375	37.000	37.300	37.500	37.700	255
Krông Năng (xôvối)	36.700	36.700	37.100	37.300	37.400	460
Lâm Đồng						
<i>Giá đại lý</i>						
Bảo Lâm (xôvối)	36.700	36.500	36.500	37.000	36.967	760
Lâm Hà (xôvối)	36.400	36.400	36.700	37.033	36.950	433
Đà Lạt (xôchè)	47.667	46.167	46.667	46.667	47.000	-1300
<i>Giá công ty</i>						
Bảo Lâm (xôvối)	37.200	37.000	37.000	37.500	37.467	760
Lâm Hà (xôvối)	37.000	37.000	37.200	37.500	37.500	365
Đà Lạt (xôchè)	49.667	48.167	48.667	48.667	49.500	-983
Đắk Nông						
<i>Giá đại lý</i>						
Đắk Mil (xôvối)	36.650	36.650	37.000	37.150	37.150	390
Đắk R'lấp (xôvối)	36.633	36.633	36.933	37.233	37.300	553
Đắk Song (xôvối)	36.700	36.700	37.000	37.300	37.300	560
<i>Giá công ty</i>						
Đắk Mil (xôvối)	37.000	37.000	37.300	37.500	37.500	390
Đắk R'lấp (xôvối)	36.967	36.967	37.267	37.567	37.192	465
Đắk Song (xôvối)	37.000	37.000	37.300	37.600	37.600	510



Gia Lai						
<i>Giá đại lý</i>						
Chư Pưh (xôvối)	36.633	36.633	36.900	37.233	37.233	480
Pleiku (xôvối)	36.700	36.767	37.000	37.300	37.267	493
<i>Giá công ty</i>						
ChưPưh (xôvối)	36.733	36.733	37.000	37.367	37.333	480
Pleiku (xôvối)	36.800	36.867	37.100	37.400	37.367	460
Kon Tum						
<i>Giá đại lý</i>						
Đắk Tô (xôvối)	36.556	36.489	36.589	36.956	36.894	546
Đắk Hà (xôvối)	36.664	36.626	36.865	37.139	37.127	479
<i>Giá công ty</i>						
Đắk Tô (xôvối)	37.089	37.033	37.111	37.467	37.433	522
Đắk Hà (xôvối)	36.940	36.935	37.194	37.467	37.446	450

Nguồn: CTV dự án VnSAT thu thập



Bản tin được thực hiện bởi **AGROINFO**

VIỆN CHÍNH SÁCH VÀ CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP NÔNG THÔN

TRUNG TÂM THÔNG TIN PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP NÔNG THÔN

Địa chỉ: 16 Thụy Khuê, Tây Hồ, Hà Nội

Email: info@agro.gov.vn

Website: www.agro.gov.vn

